

PHỤ LỤC SỐ 01

Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm”

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI TK 1	
					TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111				Tiền mặt	Chi tiết
		1111			Tiền Việt Nam	cho
		1112			Ngoại tệ	Quỹ chủ
		1113			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	Sở hữu (CSH)
02	112				Tiền gửi Ngân hàng	và quỹ chủ
		1121			Tiền Việt Nam	hợp đồng (CHĐ)
		1122			Ngoại tệ	
		1123			Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	121				Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Chi tiết
		1211			Cổ phiếu	cho
		1212			Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	Quỹ chủ
05	128				Đầu tư ngắn hạn khác	Sở hữu (CSH)
		1281			Tiền gửi có kỳ hạn	và quỹ chủ
		1284			Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	hợp đồng (CHĐ)
		1288			Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129				Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131				Phải thu của khách hàng	
		1311			Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	
		1312			Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	
		1313			Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	
		1318			Phải thu khác của khách hàng	
08	133				Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136				Phải thu nội bộ	
		1361			Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368			Phải thu nội bộ khác	
10	138				Phải thu khác	

		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
11	139			Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141			Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
13	142			Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144			Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151			Hàng mua đang đi đường	
16	152			Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153			Công cụ, dụng cụ	
18	156			Hàng hóa	
		1567		Hàng hóa bất động sản	
19	159			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
20	171			Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	
				LOẠI TK 2	
				TÀI SẢN DÀI HẠN	
21	211			Tài sản cố định hữu hình	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118		TSCĐ khác	
22	212			Tài sản cố định thuê tài chính	
23	213			Tài sản cố định vô hình	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Phần mềm máy vi tính	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
24	214			Hao mòn tài sản cố định	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
25	217			Bất động sản đầu tư	
26	221			Đầu tư vào công ty con	
27	222			Vốn góp liên doanh	
28	223			Đầu tư vào công ty liên kết	
29	228			Đầu tư dài hạn khác	Chi tiết cho
		2281		Cổ phiếu	cho
		2282		Trái phiếu	Quỹ (CSH)
		2288		Đầu tư dài hạn khác	và quỹ (CHĐ)
30	229			Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
31	241			Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	

		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
32	242			Chi phí trả trước dài hạn	
33	243			Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
34	244			Ký quỹ, ký cược dài hạn	
		2441		Ký quỹ bảo hiểm	
		2448		Ký quỹ, ký cược khác	
				LOẠI TK 3	
				NỢ PHẢI TRẢ	
35	311			Vay ngắn hạn	
36	315			Nợ dài hạn đến hạn trả	
37	331			Phải trả cho người bán	
		3311		Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	
		3312		Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	
		3313		Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	
		3318		Phải trả khác của khách hàng	
38	333			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311	Thuế GTGT đầu ra	
			33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
39	334			Phải trả người lao động	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3348		Phải trả người lao động khác	
40	335			Chi phí phải trả	
41	336			Phải trả nội bộ	
42	337			Phải thu, phải trả giữa các Quỹ	
		3371		Phải thu giữa các Quỹ	
			33711	Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi	
			33712	Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ	
			33713	Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng	
			33718	Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác	
		3372		Phải trả giữa các Quỹ	
			33721	Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi	
			33722	Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ	
			33723	Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng	
			33728	Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác	
43	338			Phải trả, phải nộp khác	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	

		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	
			33871	<i>Phí bảo hiểm tạm thu</i>	
			33872	<i>Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm</i>	
			33878	<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp	
44	341			Vay dài hạn	
45	342			Nợ dài hạn	
46	343			Trái phiếu phát hành	
		3431		Mệnh giá trái phiếu	
		3432		Chiết khấu trái phiếu	
		3433		Phụ trội trái phiếu	
47	344			Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
48	347			Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
49	351			Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
50	352			Dự phòng phải trả	
		3521		Dự phòng toán học	
		3522		Dự phòng phí chưa được hưởng	
		3523		Dự phòng bồi thường	
		3524		Dự phòng chia lãi	
		3525		Dự phòng đảm bảo cân đối	
		3526		Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
		3527		Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
		3528		Dự phòng khác	
		3529		Dự phòng phải trả	
51	353			Quỹ khen thưởng phúc lợi	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
52	356			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
				LOẠI TK 4	
				VỐN CHỦ SỞ HỮU	
53	411			Nguồn vốn kinh doanh	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
54	412			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
55	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB	

56	414				Quỹ đầu tư phát triển	
57	415				Quỹ dự phòng tài chính	
58	416				Quỹ dự trữ bất buộc	
59	418				Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
60	421				Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211			Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212			Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
					LOẠI TK 5	
					DOANH THU	
61	511				Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111			Doanh thu phí bảo hiểm gốc	
			51111		Phí bảo hiểm	
			51112		Phí ban đầu	
			51113		Phí bảo hiểm đi đầu tư	
			51118		Phí khác	
		5112			Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	
			51121		Thu phí nhận tái bảo hiểm	
			51128		Thu khác	
		5113			Doanh thu nhượng tái bảo hiểm	
			51131		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
			51138		Thu khác	
		5117			Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118			Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	
62	515				Doanh thu hoạt động tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
63	531				Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5311			Hoàn phí bảo hiểm gốc	
		5312			Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	
		5313			Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
64	532				Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm	
		5321			Giảm phí bảo hiểm gốc	
		5322			Giảm phí nhận tái bảo hiểm	
		5323			Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
65	533				Phí nhượng tái bảo hiểm	
					LOẠI TK 6	
					CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
66	624				Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác	
		6241			Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc	
			62411		Chi trả tiền bảo hiểm gốc	
			62412		Chi phí hoa hồng	
			62413		Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	
			62414		Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
				624141	Dự phòng toán học	
				624142	Dự phòng phí chưa được hưởng	
				624143	Dự phòng bồi thường	
				624144	Dự phòng chia lãi	

			624145	Dự phòng đảm bảo cân đối	
			624146	Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	
			624147	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
			624148	Dự phòng khác	
		62415		Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	
		62418		Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	
		6242		Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
		62421		Chi trả tiền bảo hiểm	
		62422		Chi phí hoa hồng	
		62423		Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	
		62428		Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm	
		6243		Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	
		6248		Chi phí hoạt động kinh doanh khác	
67	632			Giá vốn hàng bán	
68	635			Chi phí tài chính	Chi tiết quỹ CSH và quỹ CHĐ
69	641			Chi phí bán hàng	
		6411		Chi phí nhân viên	
		6412		Chi phí vật tư văn phòng	
		6413		Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	
		6414		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6416		Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm	
		6417		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418		Chi phí khác	
70	642			Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí bằng tiền khác	
				LOẠI TK 7	
				THU NHẬP KHÁC	
71	711			Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TK 8	
				CHI PHÍ KHÁC	
72	811			Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
73	821			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				LOẠI TK 9	
				XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
74	911			Xác định kết quả kinh doanh	

					LOẠI TK 0	
					TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001				Tài sản thuê ngoài	
2	002				Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	004				Nợ khó đòi đã xử lý	
4	007				Ngoại tệ các loại	

PHỤ LỤC SỐ 02

Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm”

DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ VÀ DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM

STT	Tên báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính năm	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNNT
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ	
01	Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09 a - DNNT

I. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1		
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1			
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.25.3		
10.1. Dự phòng toán học	344.1			
10.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2			
10.3. Dự phòng bồi thường	344.3			

10.4. Dự phòng chia lãi	344.4			
10.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5			
10.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6			
10.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7			
10.8. Dự phòng khác	344.8			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	V.22		
Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Ngoại tệ các loại			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Ngày 19/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		
4. Thu nhập khác	13		
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		
8. Chi phí bán hàng	23		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		
9. Chi phí khác	25		
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24-25)	50		
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01 01.1 01.2 01.3	VI.26.1		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04 04.1 04.2	VI.27.1 VI.27.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10			
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11			
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12			
8. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13			
9. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14			
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	VI.28.1		
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16 16.1 16.2	VI.28.2		
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17			
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18= 10 - 17)	18			
14. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19			
15. Giá vốn bất động sản đầu tư	20			
16. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (21= 19 -20)	21			

17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29		
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.30		
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24			
20. Chi phí bán hàng	25	VI.28.3		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30			
23. Thu nhập khác	31			
24. Chi phí khác	32			
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../. kết thúc vào ngày/..../..).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm
 - Doanh thu hoạt động khác;
 - Các khoản giảm trừ doanh thu;
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí.
- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm;
 - Chi hoa hồng bảo hiểm;
 - Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm;
 - Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm;
 - Các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm);
 - Chi phí hoạt động kinh doanh bất động sản;
 - Chi hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ:
- Dự phòng toán học;
 - Dự phòng phí chưa được hưởng;
 - Dự phòng bồi thường;
 - Dự phòng chia lãi;
 - Dự phòng đảm bảo cân đối;
 - Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung;
 - Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu;
 - Dự phòng khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền (Mã số 111)		
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	...	...
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):	Cuối năm Số lượng	Đầu năm Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
Cộng	...	...
04 - Hàng tồn kho (Mã số 141)	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Hàng hoá bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	...	...
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	...	...
Cộng	...	...
06 - Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
07 - Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ bảo hiểm;	...	...
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác;	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác;	...	...
- Cho vay không có lãi;	...	...
- Phải thu dài hạn khác.	...	...
Cộng	...	...

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Mã số 221):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Mã số 227):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+
+

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

(a) Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

(b) Thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư hoặc tỷ lệ khấu hao sử dụng;

- (c) Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ;
- (d) Tiêu chuẩn cụ thể mà doanh nghiệp áp dụng trong trường hợp gặp khó khăn khi phân loại bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng và với tài sản giữ để bán trong hoạt động kinh doanh thông thường;
- (e) Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản, gồm:
- Thu nhập từ việc cho thuê;
 - Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo;
 - Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo.
- (f) Lý do và mức độ ảnh hưởng đến thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư;
- (g) Nghĩa vụ chủ yếu của hợp đồng mua, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoặc bảo dưỡng, sửa chữa bất động sản đầu tư;
- (h) Trình bày những nội dung sau (không yêu cầu thông tin so sánh):
- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm, trong đó: Tăng do mua bất động sản và tăng do vốn hoá những chi phí sau ghi nhận ban đầu;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng do sáp nhập doanh nghiệp;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư thanh lý;
 - Nguyên giá bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho và ngược lại.
- (i) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp phải thuyết minh:
- Danh mục bất động sản đầu tư;
 - Lý do không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 258)

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a- Đầu tư vào công ty con

- - - -

(chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

- - - -

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c- Đầu tư dài hạn khác

- - - -

- Đầu tư cổ phiếu

- - - -

- Đầu tư trái phiếu

- - - -

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- - - -

- Cho vay dài hạn

- Ủy thác đầu tư
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
- + Về giá trị.

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí khai thác bảo hiểm	...	...
Cộng	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...
17- Chi phí phải trả (Mã số 316)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- ...	...	...
Cộng	...	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
(1) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 319.1)		
- Phí bảo hiểm tạm thu	...	...
- Phí bảo hiểm thu trước nhiều kỳ (không quá một năm)	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm)	...	...
(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

- Vay dài hạn nội bộ

- ...

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 262 và Mã số 335)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

...

...

...

...

...

...

22- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Quỹ dự phòng	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự trữ bắt	Chênh lệch tỷ giá	...	Quỹ khác thuộc	Cộng
--	----------------	-----------------	--------------	--------------	-----------------	----------------	-------------------	-----	----------------	------

	chủ sở hữu	phần	chủ sở hữu	tài chính	triển	buộc	hối đoái		vốn chủ sở hữu	
A	1	2	3	4	5	6	7	8		9
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm trước										
Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

...

...

- Vốn góp của các đối tượng khác

...

...

- ...

Cộng

...

...

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

...

+ Vốn góp đầu năm

...

...

+ Vốn góp tăng trong năm

...

...

+ Vốn góp giảm trong năm

...

...

+ Vốn góp cuối năm

...

...

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

...

...

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	...	...
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	...	...
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	...	...
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	...	...
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (nếu có)	...	...
Cộng	...	...

25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	...	...
- Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	...	...
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	...	...
- Phải trả khác	...	...
Cộng	...	...

25.3. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 344)

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng toán học	...	...
- Dự phòng phí chưa được hưởng	...	...
- Dự phòng bồi thường	...	...
- Dự phòng chia lãi	...	...

- Dự phòng đảm bảo cân đối	...	...
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung	...	...
- Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	...	...
- Dự phòng khác	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phần II)

	Năm nay	Năm trước
26.1- Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)		
- Phí bảo hiểm gốc (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)	...	...
- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(...)	(...)
- Phí nhận tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)	...	...
- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(...)	(...)
- Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(...)	(...)
Cộng	...	...
26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)	...	...
Cộng	...	...
27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)	Năm nay	Năm trước
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	...	...
- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(...)	(...)
Cộng	...	...
27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)	Năm nay	Năm trước
- Thu về cung cấp dịch vụ đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường và trả tiền bảo hiểm	...	...
- Doanh thu khác	...	...
Cộng	...	...
28.1- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (Mã số 15)	Năm nay	Năm trước
(1) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	...	...
- Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (<i>chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm</i>)	...	...
(2) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)
(3) Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	...	...
Cộng	...	...

28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 16)	Năm nay	Năm trước
- Chi hoa hồng bảo hiểm	...	...
- Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	...	...
- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	...	...
- Chi khác	...	...
Cộng	...	...
28.3- Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, bao gồm:	...	...
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	...	...
- Chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý	...	...
- Chi tuyển dụng đại lý	...	...
- Chi khen thưởng đại lý	...	...
- Chi hỗ trợ đại lý	...	...
Cộng	...	...
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
30- Chi phí tài chính (Mã số 23)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	...	...
- Chi phí vật liệu	...	...
- Chi phí đồ dùng văn phòng	...	...
- Chi phí khấu hao TSCĐ	...	...
- Thuế, phí và lệ phí	...	...
- Chi phí dự phòng	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí bằng tiền khác	...	...

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1. Thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm:

- Chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, gồm:
- Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm;
- Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh;
- Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro.
- Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết.
- Các thay đổi về phương pháp và các giả định được sử dụng so với thực tế

- 2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 4- Thông tin về các bên liên quan:
- 5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
- 6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 7- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 8- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01a – DNNT

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm ...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNNT.

Lập, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02a – DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý ... Năm.....

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm					
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư					
...(*)					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01					
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1					
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2					
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3					
...(*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02-DNNT.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế).

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 09a – DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Trình bày tình hình thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và tình hình nhượng tái bảo hiểm (*chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm*)

11. Trình bày tình hình chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và số thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

12. Trình bày tình hình biến động của dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

13. Trình bày tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

14. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03

*Ban hành “Kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm”*

**DANH MỤC VÀ MỘT SỐ MẪU CHỨNG TỪ ĐẶC THÙ CỦA DNBH NHÂN THỌ
VÀ DN TÁI BẢO HIỂM**

STT	TÊN CHỨNG TỪ				Ghi chú
		Số hiệu	Tính chất		
			BB (*)	HD (**)	
A.CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY					
	I. Tiền tệ				
1	Phiếu thu tiền bảo hiểm	01b-TT		x	
2	Phiếu thu phí bảo hiểm tạm tính dành cho đại lý, nhân viên thu kỳ phí đầu tiên	01c-TT		x	
3	Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho đại lý, nhân viên thu phí của hợp đồng đã phát hành	01d-TT		x	
4	Phiếu chi (Cho khách hàng bảo hiểm)	02b-TT		x	
5	Phiếu yêu cầu rút trước bảo tức tích lũy/Tạm ứng giá trị hoàn lại, duy trì hợp đồng với số tiền bảo hiểm giảm, hủy hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	06a-TT		x	
6	Phiếu yêu cầu dành cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư	06b-TT		x	

Công ty:.....

Mẫu số 01b-TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU TIỀN BẢO HIỂM

Mẫu:

Liên:

Ký hiệu:

Ngày....tháng...năm....

Số:

PT: CS/

Họ tên khách hàng:.....Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Họ tên người được bảo hiểm:.....

STT	Số Hợp đồng bảo hiểm	Số tiền (Đồng)	Về khoản	Kỳ thu phí
	Tổng cộng			
	Bằng chữ			
	Phương thức thanh toán	Tiền mặt: ☐	Séc: ☐	Ngân hàng/Bưu điện: ☐

Người nộp tiền

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 01c – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC)

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM TẠM TÍNH
DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU KỲ PHÍ ĐẦU TIÊN

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Tên Đại lý: Mã số:

Nhân của khách hàng.....CMND số.....

Số điện thoại di động.....

.....Phiếu
thu được dùng để thu phí từ..... đến.....

STT	Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	
			Phí bảo hiểm tạm tính	Phí bảo hiểm đóng thêm (dành cho sản phẩm đầu tư)
	Tổng cộng			

Bảng chữ :

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:
- Séc số.....ngày.....ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Khách hàng

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 01d – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU THU PHÍ BẢO HIỂM

DÀNH CHO ĐẠI LÝ, NHÂN VIÊN THU PHÍ CỦA HỢP ĐỒNG ĐÃ PHÁT HÀNH

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Tên Đại lý:.....Mã số:.....

Nhận của khách hàng.....CMND số.....

Số điện thoại di động.....

Phiếu thu được dùng để thu phí từ..... đến.....

STT	Hợp đồng bảo hiểm số	Số tiền (đồng)	Về khoản	Đến hạn ngày
	Tổng cộng			

Bảng chữ:.....

Phương thức thanh toán:

- Tiền mặt:
- Séc số.....ngày.....ngân hàng.....

Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Khách hàng

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 02b – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU CHI
(Cho khách hàng bảo hiểm)

Liên:.....

Ngày.....tháng.....năm

Họ và tên người nhận tiền:.....

Số Hợp đồng bảo hiểm:.....

Chủ Hợp đồng bảo hiểm:.....

Lý do chi:.....

Số tiền :.....

Bằng chữ:.....

.....
Chứng từ kèm theo:.....

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Người duyệt có thẩm quyền

(Ký, họ tên)

Công ty:.....

Mẫu số 06a – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU YÊU CẦU
RÚT TRƯỚC BẢO TỨC TÍCH LŨY/TẠM ỨNG GIÁ TRỊ HOÀN LẠI,
DUY TRÌ HỢP ĐỒNG VỚI SỐ TIỀN BẢO HIỂM GIẢM,
HỦY HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ

Ngày

Hợp đồng bảo hiểm số

.....

Bên mua bảo hiểm số

.....

Đề nghị Công ty..... điều chỉnh địa chỉ liên hệ theo chi tiết dưới đây (dùng cho các giao dịch của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên kể từ thời điểm này):

Số nhà, đường:.....

Phường/Xã:..... Quận/Huyện:..... Tỉnh/TP:.....

Email:..... Tel: ĐTDD..... Cơ quan..... Nhà riêng.....

- Tôi/ chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:**

Rút trước toàn bộ bảo tức tích
lũy

Rút trước một phần bảo tức tích
lũy với số tiền (ghi số bảo tức
tích lũy yêu cầu được rút trước).

.....đồng

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại số
tiền

.....đồng

Duy trì hợp đồng với số tiền bảo
hiểm giảm

Hủy hợp đồng bảo hiểm, giá trị hoàn lại và giải trừ công ty....khỏi mọi trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên. Xin quý khách vui lòng cho biết lý do hủy hợp đồng:.....

- Hình thức thanh toán:
 Nhận tiền mặt tại chi nhánh (trung tâm).....
 Nhận tiền mặt tại: Bưu điện.....
 Ngân hàng.....

Số tiền:..... đồng	
Chi nhánh:.....	Tỉnh/TP:.....
Địa chỉ chi nhánh NH:.....	
Người nhận tiền là Bên mua bảo hiểm (Chủ hợp đồng) của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:	
CMND số	Ngày cấp Nơi cấp

Chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng

Tên chủ tài khoản:.....	Số CMND:.....
Số tài khoản:.....	
Tại Ngân hàng:.....	Tỉnh/TP:.....
Địa chỉ chi nhánh NH:.....	

Nộp phí bảo hiểm

Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập từ đầu tư

Số hợp đồng/ HSYCBH	Người được bảo hiểm	Kỳ phí	Số tiền (đồng)

BÊN MUA BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG	
	Họ và tên:..... Số CMND/Mã số Đại lý:..... Địa chỉ:.....	Ký, họ tên:.....
(Ký, họ tên):.....		

Nơi nhận yêu cầu:.....
Ngày nhận:...../...../.....
Hồ sơ kèm theo:.....
Nhân viên nhận (ghi họ tên):..... Ký tên:.....

Công ty:.....

Mẫu số 06b – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC

Văn phòng:.....

Ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**PHIẾU YÊU CẦU
DÀNH CHO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ LIÊN KẾT ĐẦU TƯ**

Ngày

Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm số

.....

.....

Bên mua bảo hiểm nhân thọ

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ A (ghi tên sản phẩm)

.....

Sản phẩm bảo hiểm nhân thọ B

Tôi/chúng tôi, Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm nêu trên, đề nghị được:

Đầu tư thêm số tiền:.....đồng			Hoán đổi quỹ		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư thêm (%)	(các sản phẩm được đầu tư thêm Nếu có)	Từ quỹ đầu tư	Đến quỹ đầu tư	Số tiền (đồng)
.....					
.....					
.....					
.....					
.....					
Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ (các sản phẩm có thay đổi)			Rút một phần giá trị đầu tư..... đồng		
Quỹ đầu tư	Tỷ lệ đầu tư mới (%)		Quỹ đầu tư	Số tiền rút	(các sản phẩm được rút giá trị đầu tư Nếu có)
.....					
.....					
.....					
.....					
Hủy hợp đồng bảo hiểm, rút toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng và giải trừ DNBH nhân thọ....khỏi mọi trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nêu trên.					

...

Hình thức thanh toán khi yêu cầu rút một phần hoặc toàn bộ giá trị đầu tư/giá trị tài khoản hợp đồng

Nhận tiền mặt tại các chi nhánh (Trung tâm Phục vụ khách hàng) của DNBH nhân thọ.....

Nhận tiền mặt tại

Chi nhánh Ngân hàng.....

Bưu điện.....			
Tên chi nhánh.....			
Địa chỉ chi nhánh:.....			
Người nhận tiền là.....của Hợp đồng bảo hiểm:			
CMND số:.....	Ngày cấp:.....	Nơi cấp:.....	
Chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng			
Tên chủ tài khoản:.....		Số tài khoản:.....	
Nộp phí bảo hiểm hoặc/và hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư cho (các hợp đồng sau)			
Tại ngân hàng:.....		Tỉnh/TP:.....	
Số hợp đồng/HSYCBH	Người được bảo hiểm	Số tiền (đồng)	
		Nộp phí bảo hiểm	Hoàn trả khoản tạm ứng và khoản giảm thu nhập đầu tư

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm:

-		
BÊN MUA BẢO HIỂM (Ký , họ tên)	XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ LÀM CHỨNG:.....	
Họ và tên:.....	Họ và tên:..... Số CMND/Mã số đại lý:.....	Ký tên:.....

Nơi nhận yêu cầu:.....	Ngày nhận:...../...../.....
Hồ sơ kèm theo:.....	
Nhân viên nhận (ghi họ tên):.....Ký tên	

